

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 31
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 30
Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Quản lý Đường sắt Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Sài Gòn trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 871/998/QĐ/TCCB-TLĐ ngày 17/4/1998 của Bộ giao thông vận tải. Theo quyết định số 1202/2010/QĐ-ĐS ngày 24/9/2010 của hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam chuyển Công ty Quản lý Đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn. Hoạt động của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301072382 ngày 20 tháng 10 năm 2010. Từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301072382, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng và công nghiệp; công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Công Đông	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 31/10/2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2018
Ông Trần Hữu Chiến	Ủy viên	
Ông Lê Hồng Phúc	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Hữu Chiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đăng	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Phúc	Phó Giám đốc
Ông Trần Hữu Phương	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Lân	Phụ trách kế toán

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

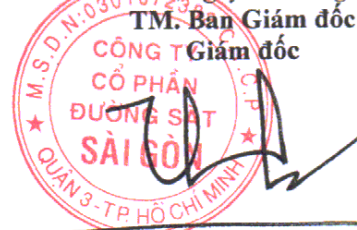
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Trần Hữu Chiến

Số : 30. /2019/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chênh lệch giá trị vật tư thu hồi hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang theo dõi trên khoản mục “Phải thu khác” trên Báo cáo tài chính của Công ty là 2.120.004.241 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.671.750.897 đồng). Ngày 15 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Báo cáo giải trình chênh lệch vật tư số 634/BC tới Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về chênh lệch giá trị vật tư thu hồi nhưng đến thời điểm hiện tại, số dư chênh lệch vật tư thu hồi hộ nêu trên đang chờ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, cơ quan liên Bộ Giao thông và Bộ Tài chính quyết toán. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản chênh lệch giá trị vật tư thu hồi này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

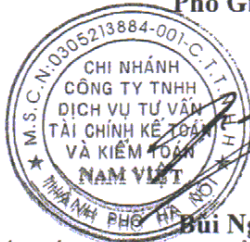
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2018-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.948.910.141	52.971.671.281
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.602.912.642	8.713.031.202
1.	Tiền	111		5.579.723.601	660.862.202
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.023.189.041	8.052.169.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	4.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.579.050.875	36.135.915.261
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36.239.675.287	31.538.265.763
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		587.262.370	449.363.833
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.298.371.720	4.694.544.167
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(546.258.502)	(546.258.502)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		12.651.546.624	4.007.324.818
1.	Hàng tồn kho	141	V.06	12.651.546.624	4.007.324.818
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		115.400.000	115.400.000
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	115.400.000	115.400.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.300.266.124	9.950.258.057
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.479.652.770	6.836.629.812
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.428.718.103	6.772.961.812
	- Nguyên giá	222		21.384.967.739	21.384.967.739
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.956.249.636)	(14.612.005.927)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	50.934.667	63.668.000
	- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.465.333)	(12.732.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	88.447.273	88.447.273
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.447.273	88.447.273
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.732.166.081	3.025.180.972
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.732.166.081	3.025.180.972
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.249.176.265	62.921.929.338

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		49.265.395.144	39.859.456.457
I.	Nợ ngắn hạn	310		49.179.095.144	39.773.156.457
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27.746.606.166	19.368.926.005
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.000	25.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.224.001.224	1.852.767.731
4.	Phải trả người lao động	314		13.267.707.233	9.110.802.302
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.389.986.088	8.203.582.943
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		525.794.433	1.212.077.476
II.	Nợ dài hạn	330		86.300.000	86.300.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13	86.300.000	86.300.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.983.781.121	23.062.472.881
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	23.983.781.121	23.062.472.881
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.450.000.000	20.450.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.450.000.000	20.450.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		454.736.924	212.336.924
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.079.044.197	2.400.135.957
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.079.044.197	2.400.135.957
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.249.176.265	62.921.929.338


Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc









La Thu Hương

Trần Văn Lân

Trần Hữu Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

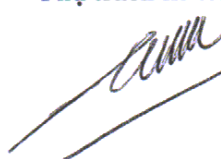
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140.151.446.117	122.613.469.591
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.151.446.117	122.613.469.591
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	114.187.890.397	98.642.192.054
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.963.555.720	23.971.277.537
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	287.807.612	618.654.912
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	22.385.279.338	20.293.583.581
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.866.083.994	4.296.348.868
11.	Thu nhập khác	31	VI.04	-	307.003.990
12.	Chi phí khác	32	VI.05	13.822.998	1.159.690.997
13.	Lợi nhuận khác	40		(13.822.998)	(852.687.007)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.852.260.996	3.443.661.861
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	773.216.799	1.043.525.904
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.079.044.197	2.400.135.957
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.506	868
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	1.506	868

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc


La Thu Hương

Trần Văn Lâm

Trần Hữu Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141.091.053.096	117.834.119.657
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.190.128.459)	(57.763.987.589)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.524.124.417)	(56.949.957.445)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(682.892.416)	(913.784.117)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.458.231.025	5.752.863.395
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.016.315.001)	(30.216.789.149)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.864.176.172)	(22.257.535.248)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(565.959.745)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	1.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.807.612	1.173.686.823
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.287.807.612	(3.392.272.922)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.533.750.000)	(1.431.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.533.750.000)	(1.431.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.110.118.560)	(27.081.308.170)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.713.031.202	35.794.339.372
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		7.602.912.642	8.713.031.202

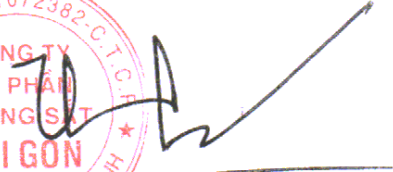
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



La Thu Hương

Trần Văn Lân

Trần Hữu Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng và công nghiệp; công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10 năm
- Phần mềm kế toán	06 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được thực hiện phân bổ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước. Công ty đang phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong 10 năm.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản nhằm mục đích cổ phần hóa.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	25.233.675	37.253.648
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.554.489.926	623.608.554
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.023.189.041	8.052.169.000
Cộng	<u>7.602.912.642</u>	<u>8.713.031.202</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>36.239.675.287</u>	<u>31.538.265.763</u>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	24.422.051.420	23.034.693.611
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3	6.044.628.000	2.201.867.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.772.995.867	6.301.705.152
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>36.239.675.287</u>	<u>31.538.265.763</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	25.092.011.141	23.103.910.332
Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-
Cộng	<u>25.092.011.141</u>	<u>23.103.910.332</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	7.298.371.720	-	4.694.544.167	-
- Tạm ứng	4.238.795.385	-	1.181.678.014	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	211.199.211	-	299.252.850	-
- Phải thu khác	2.848.377.124	-	3.213.613.303	-
+ Cho mượn vật tư	92.208.548	-	133.797.081	-
+ Bồi thường tai nạn chậm tàu	143.783.264	-	115.623.264	-
+ Chi trợ cấp thôi việc	28.665.000	-	28.665.000	-
+ Phải thu công nhân viên tiền mua cổ phần	79.560.603	-	79.560.603	-
+ Chênh lệch giá vật tư thu hồi (*)	2.120.004.241	-	2.671.750.897	-
+ Các khoản phải thu khác	384.155.468	-	184.216.458	-
b. Phải thu khác dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.298.371.720	-	4.694.544.167	-

(*) Số dư chênh lệch vật tư thu hồi hộ. Ngày 15 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Báo cáo giải trình chênh lệch vật tư số 634/BC tới Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về chênh lệch giá trị vật tư thu hồi nhưng đến thời điểm hiện tại, số dư chênh lệch vật tư thu hồi hộ nêu trên đang chờ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, cơ quan liên Bộ Giao thông và Bộ Tài chính quyết toán.

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xi nghiệp công trình 135	497.541.497	-	497.541.497	-
- Công ty CP Xây dựng AESC	48.717.005	-	48.717.005	-
Cộng	546.258.502	-	546.258.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.047.154.875	-	2.935.157.163	-
- Công cụ, dụng cụ	156.212.307	-	145.922.575	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.448.179.442	-	926.245.080	-
Cộng	12.651.546.624	-	4.007.324.818	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.536.460.461	4.034.650.609	5.441.427.213	372.429.456	21.384.967.739
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.536.460.461	4.034.650.609	5.441.427.213	372.429.456	21.384.967.739
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.604.409.366	2.265.826.864	4.469.646.934	272.122.763	14.612.005.927
- Khấu hao trong năm	627.621.482	340.201.348	348.486.250	27.934.629	1.344.243.709
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.232.030.848	2.606.028.212	4.818.133.184	300.057.392	15.956.249.636
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.932.051.095	1.768.823.745	971.780.279	100.306.693	6.772.961.812
2. Tại ngày cuối năm	3.304.429.613	1.428.622.397	623.294.029	72.372.064	5.428.718.103

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.198.496.970 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>76.400.000</i>	<i>76.400.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>76.400.000</i>	<i>76.400.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>12.732.000</i>	<i>12.732.000</i>
- Khấu hao trong năm	12.733.333	12.733.333
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>25.465.333</i>	<i>25.465.333</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>63.668.000</i>	<i>63.668.000</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.934.667</i>	<i>50.934.667</i>

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Chi phí làm chứng nhận quyền sử dụng đất	88.447.273	88.447.273
Cộng	88.447.273	88.447.273

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>115.400.000</i>	<i>115.400.000</i>
- Công cụ dụng cụ khấu dùng	115.400.000	115.400.000
<i>b. Dài hạn</i>	<i>3.732.166.081</i>	<i>3.025.180.972</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	562.435.833	89.772.216
- Lợi thế kinh doanh	2.568.482.660	2.935.408.756
- Chi phí sửa chữa lớn	309.088.964	-
- Chi phí khác	292.158.624	-
Cộng	3.847.566.081	3.140.580.972

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	27.746.606.166	27.746.606.166	19.368.926.005	19.368.926.005
- Công ty chế biến lâm sản Nghệ An	2.994.361.460	2.994.361.460	3.477.621.912	3.477.621.912
- Công ty Cổ phần Công trình 6	4.925.905.648	4.925.905.648	2.373.146.760	2.373.146.760
- Công ty TNHH Long Trang	4.115.812.360	4.115.812.360	499.698.212	499.698.212
- Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	2.507.524.970	2.507.524.970	2.455.676.880	2.455.676.880
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	13.203.001.728	13.203.001.728	10.562.782.241	10.562.782.241
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.746.606.166	27.746.606.166	19.368.926.005	19.368.926.005

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	6.988.337.151	6.988.337.151	3.302.095.780	3.302.095.780
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-	-	-
Cộng	6.988.337.151	6.988.337.151	3.302.095.780	3.302.095.780

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại ngày đầu năm	Số phải nộp tại ngày đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu ngày cuối năm	Số phải nộp ngày cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	1.618.428.963	9.123.180.350	9.963.246.310	-	778.363.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	232.892.416	773.216.799	682.892.416	-	323.216.799
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.446.352	233.727.303	112.752.233	-	122.421.422
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.549.584.538	1.549.584.538	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.852.767.731	11.682.708.990	12.311.475.497	-	1.224.001.224

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.389.986.088	8.203.582.943
- Kinh phí công đoàn	247.934.959	114.620.611
- Bảo hiểm xã hội	115.488.228	55.679.272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.026.562.901	8.033.283.060
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.481.810.468	7.676.593.653
+ Nguyễn Bình Thạnh (Đội Long Khánh)	15.591.293	38.440.087
+ Hoàng Đông (Đội Biên Hòa)	147.452.158	110.094.397
+ Lê Ngọc Hoàng (Đội Sài Gòn)	54.491.024	40.618.560
+ Trương Công Bó (Đội công trình cơ khí)	-	106.086.845
+ Lê Đỗ Thiện Tài (Đội Bình Thuận)	1.163.916	13.731.496
+ Phải thu khác	326.054.042	47.718.022
b. Dài hạn	86.300.000	86.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.300.000	86.300.000
Cộng	6.476.286.088	8.289.882.943

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	20.450.000.000	-	2.122.723.301	22.572.723.301
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	2.400.135.957	2.400.135.957
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	212.336.924	(2.122.723.301)	(1.910.386.377)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	20.450.000.000	212.336.924	2.400.135.957	23.062.472.881
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	3.079.044.197	3.079.044.197
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	242.400.000	(2.400.135.957)	(2.157.735.957)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	20.450.000.000	454.736.924	3.079.044.197	23.983.781.121

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức	1.533.600.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	242.400.000
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	100.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	524.135.957
Tổng	2.400.135.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam)	10.429.500.000	51	10.429.500.000	51
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.020.500.000	49	10.020.500.000	49
Cộng	20.450.000.000	100	20.450.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.450.000.000	20.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.450.000.000	20.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.533.600.000	1.431.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.045.000	2.045.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.045.000	2.045.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.045.000	2.045.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.045.000	2.045.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.045.000	2.045.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	454.736.924	212.336.924
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	454.736.924	212.336.924

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.151.446.117	122.613.469.591
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích</i>	130.859.353.088	111.838.057.748
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	9.292.093.029	10.775.411.843
Cộng	140.151.446.117	122.613.469.591

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	132.249.402.178	111.838.057.748

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.187.890.397	98.642.192.054
+ <i>Giá vốn dịch vụ hoạt động công ích</i>	105.060.008.135	88.289.434.109
+ <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	9.127.882.262	10.352.757.945
Cộng	114.187.890.397	98.642.192.054

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.807.612	618.654.912
Cộng	287.807.612	618.654.912

04. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường thu được	-	197.813.740
- Các khoản khác	-	109.190.250
Cộng	-	307.003.990

05. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bồi thường tai nạn	-	125.430.000
- Các khoản bị phạt hành chính	-	7.500.000
- Các khoản khác	13.822.998	1.026.760.997
Cộng	13.822.998	1.159.690.997

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	10.159.333.452	8.352.690.665
- Chi phí vật liệu quản lý	900.052.436	665.088.109
- Chi phí đồ dùng văn phòng	109.117.124	478.407.308
- Chi phí khấu hao TSCĐ	737.124.921	302.949.376
- Thuế, phí và lệ phí	149.042.910	116.732.126
- Chi phí dự phòng	-	546.258.502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.530.464	2.188.293.711
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.132.078.031	7.643.163.784
Cộng	22.385.279.338	20.293.583.581

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	773.216.799	578.517.769
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	465.008.135
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	773.216.799	1.043.525.904

(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.852.260.996	3.443.661.861
Các khoản điều chỉnh tăng	13.822.998	4.730.163.893
Giá vốn năm 2016 tăng theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	3.071.800.486
Chi phí không hợp lệ khác	13.822.998	1.658.363.407
Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.281.236.909
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng theo BBKTNN	-	4.534.625.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 giảm theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	421.442.213
Thu nhập khác năm 2016 tăng theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	325.169.640
Thu nhập tính thuế TNDN	3.866.083.994	2.892.588.845
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	773.216.799	578.517.769

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.079.044.197	2.400.135.957
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.079.044.197	2.400.135.957
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	624.135.957
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.045.000	2.045.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.506	868

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.079.044.197	2.400.135.957
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.079.044.197	2.400.135.957
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	624.135.957
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.045.000	2.045.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.506	868

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.407.168.542	28.232.823.789
- Chi phí nhân công	81.447.245.352	69.187.652.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.356.977.042	588.096.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.647.788.581	6.477.801.835
- Chi phí khác bằng tiền	10.235.924.580	11.682.772.557
- Chi phí dự phòng	-	546.258.502
Cộng	140.095.104.097	116.715.405.254

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.354.000.000	2.048.000.000
Cộng	2.354.000.000	2.048.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng công ty đường sắt Việt Nam
 Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn
 Công ty CP Đường sắt Phú Khánh
 Công ty CP Đường sắt Hà Hải
 Công ty CP Đường sắt Quảng Bình
 Công ty CP Đầu tư & xây dựng công trình 3
 Công ty CP công trình 6
 Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Đơn vị tính: VND

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa	132.249.402.178	111.838.057.748
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	131.492.889.451	111.838.057.748
- Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	677.792.727	-
- Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3	78.720.000	-
Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	12.416.310.943	7.845.094.071
- Công ty CP công trình 6	10.312.026.157	4.260.114.000
- Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	138.819.091	-
- Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	738.068.821	593.380.650
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.227.396.874	2.991.599.421
Trả cổ tức	782.212.500	730.065.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	782.212.500	730.065.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.092.011.141	23.103.910.332
- Tổng công ty đường sắt Việt Nam	24.422.051.420	23.034.693.611
- Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	592.871.000	-
- Công ty CP đầu tư & Xây dựng công trình 3	77.088.721	69.216.721
Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.791.260	112.791.260
- Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	112.791.260	112.791.260
Cộng nợ phải thu	25.204.802.401	23.216.701.592

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>6.988.337.151</i>	<i>3.302.095.780</i>
- Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	606.831.160	276.149.380
- Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.082.661.343	270.785.640
- Công ty CP công trình 6	4.925.905.648	2.373.146.760
- Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	372.939.000	372.939.000
- Công ty CP Đường sắt Hà Hải	-	9.075.000
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>5.481.810.468</i>	<i>7.676.593.653</i>
- Tổng công ty đường sắt Việt Nam	5.481.810.468	7.676.593.653
Cộng nợ phải trả	<u>12.470.147.619</u>	<u>10.978.689.433</u>

03. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo trì hệ thống đường sắt.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.602.912.642	-	8.713.031.202	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.088.052.411	(546.258.502)	34.751.879.066	(546.258.502)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Cộng	46.690.965.053	(546.258.502)	43.464.910.268	(546.258.502)		
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	27.746.606.166	19.368.926.005	(*)	(*)		
Vay và nợ	-	-	(*)	(*)		
Chi phí phải trả	-	-	(*)	(*)		
Các khoản phải trả khác	6.026.562.901	8.119.583.060	(*)	(*)		
Cộng	33.773.169.067	27.488.509.065				

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	27.746.606.166	-		27.746.606.166
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	6.026.562.901	86.300.000		6.112.862.901
Cộng	33.773.169.067	86.300.000	-	33.859.469.067
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	19.368.926.005	-	-	19.368.926.005
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	8.033.283.060	86.300.000		8.119.583.060
Cộng	27.402.209.065	86.300.000	-	27.488.509.065

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174	868

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

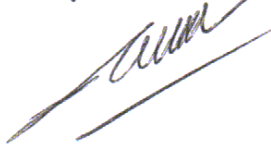
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



La Thu Hương

Phụ trách kế toán



Trần Văn Lân

Giám đốc



Trần Hữu Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

STT	Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2018
1	Ray P43_L= 12,5m(Phế liệu)	Thanh	100
2	Ray ngắn các loại	mét	2.699
3	Tà vệt sắt (Phế liệu)	Thanh	10.648
4	Tà vệt bê tông DƯL (phế liệu)	Thanh	976
5	Lưỡi ghi (phế liệu)	Cái	6
6	Ray áp lam (Phế liệu)	Thanh	1
7	Ghi (phế liệu)	Bộ	1
8	Lập lách (phế liệu)	cặp	226
9	Bu lông lập lách các loại (phế liệu)	Con	4.055
10	Bu lông cóc các loại (phế liệu)	Con	54.593
11	Cóc các loại (phế liệu)	Con	50.203
12	Căn sắt các loại (phế liệu)	Cái	24.684
13	Đinh Tiarofong (phế liệu)	Cái	992
14	Đinh Cămpong (phế liệu)	Cái	3.293
15	Bu lông móc cầu (phế liệu)	Con	89
16	Bu lông suốt các loại (phế liệu)	Con	383
17	Đệm sắt các loại (phế liệu)	Cái	2